TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án: 35/2025/DS-ST
Ngày: 16/01/2025
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Châu Thị Lệ

2. Bà Hoàng Thị Phương Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: *Bà Trần Thị Thùy Dương* - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 903/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 670/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 654/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thiên H, sinh năm: 1983.
Địa chỉ: 19Y/35 Tam B, phường H, thành phố TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoành T- sinh năm: 1980;
Địa chỉ: 49/14/3 Đường số 51, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
Ông Đỗ An Vui Đạo H, sinh năm: 1982.
Địa chỉ: 19Y/35 Tam B, phường H, thành phố TD, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện ủy quyền Bà Nguyễn Thị Thiên H, ông Đỗ An Vui Đạo H: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1985, địa chỉ: B2/6 Đường Số 45, phường BT, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.(Văn bản ủy quyền số: 21860, ngày 27/12/2023 và văn bản ủy quyền số:005557 ngày 13/7/2024)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/01/2023 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn và người liên quan Bà Nguyễn Thị Y trình bày:

Bà H, ông H và ông T là chỗ bạn bè quen biết, ông T muốn vay tiền làm ăn, nên ngày 20/6/2019 Bà H, ông H cho ông T vay số tiền: 1.150.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng, hai bên có lập hợp đồng công chứng số: 17117 quyển số: 06TP/CC-SCC/HĐGD tại phòng công chứng số 5, thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thời hạn cho ông T vay là 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng (20/6/2019). Lãi suất cho vay là 1%/tháng.

Đã hết thời hạn cho vay Bà H, ông H có liên hệ ông T trả tiền nhưng ông T không trả, đồng thời cố tình né tránh. Do vậy Bà H, ông H khởi kiện ông T.

Qua các lần làm việc tại tòa cũng như xét xử Bà H, ông H yêu cầu ông T trả số nợ gốc: 1.150.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng, nợ lãi: được tính từ ngày 20/6/2019 đến ngày 16/01/2024 như sau: (1.150.000.000 x 1% x 66 tháng) = 757.083.333 đồng, tổng cộng gốc và lãi: 1.907.083.333 (một tỷ chín trăm lẻ bảy triệu không trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho Ông T, nhưng ông T không đến Tòa án, vắng mặt không có lý do, không gửi bất kỳ văn bản nào đến Tòa thể hiện ý kiến của ông T đối với vụ án. Như vậy, ông Nguyễn Hoành Tuấn không nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của ông T bị xâm phạm, không tham gia phiên tòa để tự mình hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc ông Nguyễn Hoàng Tuấn trả số nợ gốc: 1.150.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng, nợ lãi: 757.083.333 đồng, tổng cộng gốc và lãi: 1.907.083.333 (một tỷ chín trăm lẻ bảy triệu không trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng.

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể như sau:

+ Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận G thụ lý là đúng thẩm quyền.

+ Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Hợp đồng vay tiền. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án trên là: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là chính xác.

+ Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng: Đảm bảo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về trình tự thụ lý, thông báo việc thụ lý cho VKS và đương sự: Vi phạm thời hạn thông báo việc thụ lý cho đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ: Đảm bảo quy định từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Đảm bảo theo quy định từ Điều 208 đến Điều 211 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân quận G nghiên cứu: Đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc tống đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng đảm bảo theo quy định tại các Điều 174, Điều 175, Điều 177, Điều 196, Điều 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Đối với số tiền nợ gốc:

Ngày 20/6/2019, ông Đỗ An Vui Đạo H, Bà Nguyễn Thị Thiên H và Ông Nguyễn Hoành T có ký kết Hợp đồng vay tiền, theo đó ông H, Bà H cho ông T vay số tiền là 1.150.000.000 đồng, lãi suất vay: 1%/tháng, trong thời hạn 02 năm. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi suất theo quy định tại Điều 463 và Điều 470 Bộ luật Dân sự, hợp đồng vay tiền được lập thành văn bản được công chứng tại Phòng công chứng số 5, Thành phố Hồ Chí Minh, có chữ ký xác nhận của ông Đỗ An Vui Đạo H, Bà Nguyễn Thị Thiên H và Ông Nguyễn Hoành T, được xác lập trên tinh thần tự nguyện, không vi phạm các điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận của các bên.

Căn cứ theo Điều 5 Hợp đồng vay tiền ngày 20/6/2019 các bên thỏa thuận "Khi giao nhận tiền, hai bên làm biên nhận riêng" tuy nhiên theo nguyên đơn trình bày thì sau khi công chứng, vợ chồng Bà H, ông H đã giao đủ số tiền cho ông T vay bằng tiền mặt là 1.150.000.000 đồng, ông T đã nhận đủ số tiền và ký vào Trang 3 của Hợp đồng là đã nhận đủ số tiền, hai bên không làm biên bản giao nhận tiền. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập, niêm yết công khai các văn bản tố tụng hợp lệ để Ông Nguyễn Hoành T biết và tham gia tố tụng, nhưng ông T không chấp hành theo giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án, không tham gia các phiên họp và hòa giải, không có lời khai trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, ông T đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp

pháp của mình, không quan tâm đến việc giải quyết vụ án. Do đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự: "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc", thì căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông H và Bà H đã cho ông T vay số tiền là 1.150.000.000 đồng và ông T đã nhận đủ số tiền nêu trên.

Nhận thấy, ông H và Bà H đã thực hiện đúng theo thỏa thuận tại Hợp đồng và đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 465 Bộ luật Dân sự, tuy nhiên ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông H và Bà H. Do đó, việc Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả cho ông H và Bà H số tiền 1.150.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 20/6/2019 là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 280, Điều 281 Bộ luật Dân sự nên có căn cứ để chấp nhận.

+ Đối với số tiền nợ lãi:

Căn cứ theo khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định:

"Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Xét thấy, việc Bà H yêu cầu ông T phải trả số tiền nợ lãi theo mức lãi suất là 1% với số tháng chưa thanh toán lãi vay tính từ ngày 21/6/2019 là có lợi cho bị đơn, mức lãi suất các bên thỏa thuận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó, việc bà Hạnh khởi kiện yêu cầu ông T phải trả số tiền nợ lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng vay là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự nên có căn cứ để chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 280, Điều 281, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị hội đồng xét xử tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự và ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo hợp đồng công chứng số: 17117 quyển số: 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/6/2019 tại phòng công chứng số 5, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó có cơ sở xác định giữa Bà Nguyễn Thị Thiên H, ông Đỗ An Vui Đạo H và Ông Nguyễn Hoành T có giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản, được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Do Ông Nguyễn Hoành T không trả tiền đúng hạn nên Bà Nguyễn Thị Thiên H, ông Đỗ An Vui Đạo H khởi kiện. Ông Nguyễn Hoành T cư trú tại số 49/14/3 Đường số 51, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về người tham gia tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập đương sự triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn – Ông Nguyễn Hoành T. Nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Nên căn cứ khoản 2 Điều 227,

khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2].Về yêu cầu của các đương sự:

Đối với yêu cầu của Bà Nguyễn Thị Thiên H, ông Đỗ An Vui Đạo H Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo hợp đồng công chứng số: 17117 quyển số: 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/6/2019 tại phòng công chứng số 5, thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Hoành T trả số nợ gốc: 1.150.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 02 năm, lãi suất 1%/tháng.

Như vậy, ông T đã vi phạm giao kết và thời hạn trả nợ, gây thiệt hại cho nguyên đơn. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu buộc Ông Nguyễn Hoành T trả một lần toàn bộ số tiền nợ gốc:1.150.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi: 757.083.333 đồng, tổng cộng gốc và lãi: 1.907.083.333 (một tỷ chín trăm lẻ bảy triệu không trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ Điều 280, Điều 466 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Yêu cầu của Bà Nguyễn Thị Thiên H, ông Đỗ An Vui Đạo H được chấp nhận, nên Ông Nguyễn Hoành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 69.212.500 (sáu mươi chín triệu hai trăm mười hai ngàn năm trăm) đồng đối với khoản nợ mà ông T phải trả tổng cộng: 1.907.083.333 (một tỷ chín trăm lẻ bảy triệu không trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 32.565.000 (ba mươi hai triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) cho Bà Nguyễn Thị Thiên H theo biên lai thu số 0032277 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 150 Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều

266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 208, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Thiên H, ông Đỗ An Vui Đạo H.

2. Buộc Ông Nguyễn Hoành T thanh toán cho Bà Nguyễn Thị Thiên H, ông Đỗ An Vui Đạo H số tiền nợ gốc: 1.150.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi: 757.083.333 đồng, tổng cộng: 1.907.083.333 (một tỷ chín trăm lẻ bảy triệu không trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

3. Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hoành T phải chịu 69.212.500 (Sáu mươi chín triệu hai trăm mười hai ngàn năm trăm đồng)

- Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 32.565.000 (Ba mươi hai triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) cho Bà Nguyễn Thị Thiên H theo biên lai thu số 0032277 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ

sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi Cục THADS quận G;
- Các đương sự;
- Lưu: VP; Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Phong